

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Đ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 11-10-2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Trần Thị Viễn.

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Bà Nguyễn Thị Liễu.

2. Ông Hoàng Văn Đông.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Quách Kim Lân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Văn Luân - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2021, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày 09 tháng 8 năm 2021 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa ngày 20 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1991.

Địa chỉ: KDC 4, ấp 9, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

2. ***Bị đơn:*** Anh Trần Văn T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số nhà 256, ấp 9, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 19/12/2020; bản tự khai ngày 11/3/2021 nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn T tự nguyện sống chung với nhau vào năm 2009 nhưng đến năm 2012 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân

dân xã Gia Canh, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 28/02/2012. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh T không chăm lo làm ăn để phát triển kinh tế gia đình, một mình chị phải gánh vác kinh tế gia đình. Vì những điều này mà vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất hòa với nhau. Chị và anh T đã sống ly thân với nhau từ tháng 12/ 2020 đến nay. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh T nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn T.

- Về con chung: Chị và anh Trần Văn T có 03 con chung tên là Trần Thị Ngọc T1, sinh ngày 05/4/2010; Trần Thị Ngọc T2, sinh ngày 26/6/2012 và Trần Minh T3, sinh ngày 03/11/2015. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 và cháu T3; đồng ý giao cháu T1 cho anh T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con đối với cháu T2 và cháu T3 và chị cũng không cấp dưỡng nuôi con đối với cháu T1.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh T không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn T: Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và tiến hành tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án số 46/2021/TB-TLVA ngày 19 tháng 01 năm 2021 cho anh T nhưng không tổng đạt trực tiếp được nên Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai Thông báo về việc thụ lý vụ án theo quy định. Anh Trần Văn T không có ý kiến trả lời theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành niêm yết giấy triệu tập làm việc, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T không đến Tòa án làm việc, hòa giải do đó anh T không có ý kiến trình bày.

*Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:* Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của đương sự, thẩm quyền thụ lý của Tòa án, thủ tục thu thập chứng cứ đúng quy định; quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tổng đạt cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật. Các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo thực hiện. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị H là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H.

Về con chung: Chị H và anh T có 03 con chung tên là Trần Thị Ngọc T1, sinh ngày 05/4/2010; Trần Thị Ngọc T2, sinh ngày 26/6/2012 và Trần Minh T3, sinh ngày 03/11/2015. Hiện nay, cháu T2 và cháu T3 do chị H trực tiếp

chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; cháu T1 do anh T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; các cháu đang phát triển bình thường, khỏe mạnh, được đi học đầy đủ. Đồng thời cháu T2 có nguyện vọng được chung sống với chị H; cháu T1 có nguyện vọng được chung sống với anh T. Vì vậy, để đảm bảo sự phát triển tốt về thể chất và tinh thần cũng như xem xét nguyện vọng của các cháu đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu T1 cho anh T; giao cháu T2 và cháu T3 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời các bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do các bên không có yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị H chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh Trần Văn T hiện cư trú tại ấp 9, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị H yêu cầu khởi kiện ly hôn với anh Trần Văn T, yêu cầu được nuôi con nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về xác định tư cách đương sự: Chị Nguyễn Thị H là nguyên đơn; anh Trần Văn T là bị đơn theo Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Trần Văn T đã được triệu tập hợp lệ hai lần mà vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chị H và anh T tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Gia Canh, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 28/02/2012 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị H: Chị H xin ly hôn với lý do anh T không chăm lo cho làm ăn, một mình chị phải gánh vác, lo liệu kinh tế gia đình. Vì thế mà cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất hòa. Chị H và anh T đã sống ly thân từ tháng 12/2020 không còn quan T, chăm sóc cho nhau và chị H cũng không còn tình cảm với anh T. Qua thu thập chứng cứ tại chính quyền địa

phương thể hiện: Vợ chồng chị H và anh T thật sự có mâu thuẫn, vợ chồng đã không còn chung sống với nhau.

Qua xem xét lời trình bày của chị H, chứng cứ Tòa án thu thập được có đủ căn cứ xác định vợ chồng chị H và anh T thật sự đã có mâu thuẫn, vợ chồng đã không còn quan T chăm sóc nhau, vi phạm quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, anh T không tham gia hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, điều này thể hiện anh T không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, cuộc sống vợ chồng giữa chị H anh T đã có mâu thuẫn, khả năng đoàn tụ không có nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H, giải quyết cho chị H được ly hôn với anh T theo Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về con chung: Chị H và anh T có 03 con chung tên là Trần Thị Ngọc T1, sinh ngày 05/4/2010; Trần Thị Ngọc T2, sinh ngày 26/6/2012 và Trần Minh T3, sinh ngày 03/11/2015. Qua thu thập chứng cứ tại chính quyền địa phương thể hiện cháu T2 và cháu T3 đang do chị H nuôi dưỡng, cháu T1 đang do anh T nuôi dưỡng, các cháu đều phát triển bình thường, khỏe mạnh, chị H và anh T có thu nhập ổn định, có đạo đức tốt. Mặc khác, cháu T2 cũng có nguyện vọng được sống cùng chị H, cháu T1 có nguyện vọng được sống cùng anh T. Xét thấy việc giao cháu T2 và cháu T3 cho chị H nuôi dưỡng, giao cháu T1 cho anh T nuôi dưỡng là đảm bảo được việc phát triển bình thường của các con chung cũng như phù hợp với nguyện vọng của các cháu là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời chị H và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị H và anh T không có yêu cầu.

Chị H và anh T có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Chị H chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 10, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1) Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị H. Chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Trần Văn T.

2) Về con chung: Giao cháu Trần Thị Ngọc T2, sinh ngày 26/6/2012 và cháu Trần Minh T3, sinh ngày 03/11/2015 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Trần Thị Ngọc T1, sinh ngày 05/4/2010 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn T không yêu cầu.

Chị H và anh T có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3) Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4) Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình được cản trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị H đã nộp theo biên lai số 0005669 ngày 19/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Chị H đã nộp đủ án phí.

5) Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Nơi nhận:*

- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã Gia Canh (GCNKH số 57, Quyền số 01 ngày 28/02/2012);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Trần Thị Viên**







## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

